

1.1	Đất lúa nước	5.083,01	18,95	4.430,43	16,51	4.444,86	3,27	4.448,13	16,58
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.595,02</i>	<i>13,40</i>	<i>3.403,32</i>	<i>12,69</i>	<i>3.582,76</i>	<i>6,77</i>	<i>3.589,53</i>	<i>13,38</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	326,82	1,22	202,15	0,75	147,13	59,44	206,57	0,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.753,64	6,54	1.159,21	4,32	2.677,24	0,00	2.677,24	9,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.675,30	28,61	4.402,46	16,41	5.974,48	0,00	5.974,48	22,27
1.5	Đất rừng sản xuất	2.893,39	10,78	5.058,37	18,85	2.180,66	216,20	2.396,86	8,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.145,06	4,27	757,84	2,82	982,69	34,67	1.017,36	3,79
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	1.450,62	5,41	703,87	2,62	1.712,77	-313,57	1.399,20	5,22
2	Đất phi nông nghiệp	4.067,57	15,16	9.366,47	34,91	7.324,80	576,38	7.901,18	29,45
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21,24	0,08	275	1,03	23,58	4,48	28,06	0,10
2.2	Đất quốc phòng	556,07	2,07	2.631,02	9,81	1.496,06	0,00	1.496,06	5,58
2.3	Đất an ninh	1,85	0,01	2,7	0,01	5,10	0,00	5,10	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	259,45	0,97	2.085,12	7,77	2.219,45	-24,62	2.194,83	8,18
	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>259,45</i>	<i>0,97</i>	<i>2.008,62</i>	<i>7,49</i>	<i>2.179,45</i>	<i>-34,62</i>	<i>2.144,83</i>	<i>7,99</i>
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>			<i>76,50</i>	<i>0,29</i>	<i>40,00</i>	<i>10,00</i>	<i>50,00</i>	<i>0,19</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	160,87	0,60			0,00	0,00
2.6	Đất di tích danh thắng	0,00	0,00	3,09	0,01	0,00	1,69	1,69	0,01
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,00	0,00	54	0,20	20,00	-4,00	16,00	0,06
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,22	0,03	6,93	0,03	7,22	0,00	7,22	0,03
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	276,10	1,03	287,96	1,07	275,11	-3,57	271,54	1,01
2.10	Đất phát triển hạ tầng	1.155,47	4,31	1.775,99	6,62	1.479,64	248,24	1.727,88	6,44
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>2,93</i>	<i>0,01</i>	<i>32,36</i>	<i>0,12</i>	<i>12,80</i>	<i>17,12</i>	<i>29,92</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,17</i>	<i>0,01</i>	<i>5,92</i>	<i>0,02</i>	<i>9,07</i>	<i>0,39</i>	<i>9,46</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>47,49</i>	<i>0,18</i>	<i>76,31</i>	<i>0,28</i>	<i>64,01</i>	<i>17,15</i>	<i>81,16</i>	<i>0,30</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>1,19</i>	<i>0,00</i>	<i>29,04</i>	<i>0,11</i>	<i>18,51</i>	<i>0,95</i>	<i>19,46</i>	<i>0,07</i>
2.11	Đất ở đô thị	0,00		96,5	0,36	264,00	126,76	390,76	1,46
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	1.718,99	6,41	1.579,64	5,89	1.534,64	-	1.354,46	5,05
3	Đất chưa sử dụng	2.433,05	9,07	747,66	2,79	1.383,82	-576,38	807,44	3,01
	<i>- Diện tích đưa vào sử dụng</i>			<i>5.671,42</i>		<i>1.022,40</i>	<i>603,21</i>	<i>1.625,61</i>	<i>6,06</i>
B	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	5.768,00	21,50	5.768,00	21,50	5.768,00	-	5.768,00	21,50
C	Đất khu du lịch	40,00	0,15			70,00	60,00	130,00	0,48
D	Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)	-	-	887,16	3,31	5.336,77	-	5.336,77	19,89
Đ	Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)	3.301,90	12,31	2.915,07	10,87	-	-	1.906,01	7,10

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.206,70	2.558,54	1.100,16	1.458,38
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	602,41	694,45	86,42	608,03
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>393,05</i>	<i>271,04</i>	<i>64,16</i>	<i>206,88</i>

1.2	Đất trồng cây lâu năm	84,18	120,25	85,61	34,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	789,26	472,20	409,58	62,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.464,94	196,14	186,14	10,00
1.5	Đất rừng sản xuất	657,53	174,43	140,93	33,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	520,91	169,88	73,50	96,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
A	TỔNG DIỆN TÍCH (A=1+2)	5.671,42	1.625,61	1.035,50	590,11
1	Đất nông nghiệp	5.065,50	334,33	8,79	325,54
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất rừng phòng hộ	347,50	15,00	-	15,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	200,00	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	4.513,00	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	8,79	8,79	-
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	5,00	310,54	-	310,54
2	Đất phi nông nghiệp	605,92	1.291,28	1.026,71	264,57
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	0,90	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	154,12	785,00	785,00	-
2.3	Đất an ninh	-	0,50	0,50	-
2.4	Đất khu công nghiệp	0,50	250,43	139,42	111,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	26,30	22,27	0,00	22,27
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	23,00	41,70	11,70	30,00
2.7	Đất hoạt động khoáng sản	21,80	-	-	-
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00	27,41	20,41	7,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	340,70	156,47	65,68	90,79
2.10	Đất phi nông nghiệp còn lại	16,60	7,50	4,00	3,50
B	Đất đô thị	-	233,04	10,55	222,49
C	Đất khu du lịch	-	20,00	-	20,00
D	Đất khu dân cư nông thôn	-	4,79	4,79	-
	<i>Trong đó đất ở nông thôn</i>	-	4,00	4,00	-

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa xác lập ngày 27/02/2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Đông Hòa.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 (thống kê)	Năm 2012 (thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (A=1+2+3)	26.828,46	26.828,46	26.828,46	26.828,46	26.828,46	26.828,46
1	Đất nông nghiệp	20.327,84	20.115,34	20.090,27	19.903,87	19.752,10	19.236,47
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	5.083,01	5.081,99	5.134,94	5.133,86	5.102,34	5.056,16
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.595,02</i>	<i>3.594,00</i>	<i>3.589,21</i>	<i>3.588,13</i>	<i>3.562,31</i>	<i>3.526,38</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	326,82	313,82	308,94	289,11	258,33	241,21
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.753,64	1.717,57	1.698,67	1.605,08	1.582,36	2.457,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.675,30	7.527,16	7.527,16	7.527,16	7.524,16	6.693,60
1.5	Đất rừng sản xuất	2.893,39	2.893,39	2.893,39	2.879,39	2.878,39	2.430,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.145,06	1.145,06	1.158,45	1.112,05	1.089,05	1.084,95
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	1.450,62	1.436,35	1.368,72	1.357,22	1.317,47	1.273,07
2	Đất phi nông nghiệp	4.067,57	4.298,01	4.331,97	4.633,12	4.853,36	6.194,44
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	21,24	21,24	21,36	21,36	24,66	27,61
2.2	Đất quốc phòng	556,07	556,07	556,07	556,07	557,64	1.496,06
2.3	Đất an ninh	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	4,85
2.4	Đất khu công nghiệp	259,45	259,45	257,62	615,99	837,83	1.048,83
	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>259,45</i>	<i>259,45</i>	<i>257,62</i>	<i>615,99</i>	<i>837,83</i>	<i>1.048,83</i>
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	45,18	223,06	223,25	47,17	47,17	87,27
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	9,19	9,19	9,19	9,19	9,19	20,89
2.7	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-	1,69
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	-	-	-	14,00	14,00	14,00
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,22	7,22	7,22	7,22	7,22	7,22
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	276,10	275,79	275,72	275,72	265,70	291,40
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	16,81	16,81	16,81	16,81	16,81	16,74
2.12	Đất phát triển hạ tầng	1.155,47	1.163,11	1.177,23	1.289,59	1.338,17	1.439,53
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>2,93</i>	<i>2,93</i>	<i>2,93</i>	<i>2,93</i>	<i>9,31</i>	<i>20,37</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,17</i>	<i>3,17</i>	<i>3,17</i>	<i>3,25</i>	<i>6,55</i>	<i>6,55</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>47,49</i>	<i>47,49</i>	<i>47,49</i>	<i>48,37</i>	<i>50,51</i>	<i>53,01</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>1,19</i>	<i>1,19</i>	<i>1,19</i>	<i>1,19</i>	<i>1,19</i>	<i>14,65</i>
2.14	Đất ở đô thị	-	-	-	216,54	229,99	243,38
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	1.718,99	1.764,22	1.785,65	1.561,61	1.503,13	1.494,98
3	Đất chưa sử dụng	2.433,05	2.415,11	2.406,22	2.291,47	2.223,00	1.397,55
	<i>- Diện tích đưa vào sử dụng</i>	<i>-</i>	<i>17,94</i>	<i>8,89</i>	<i>114,75</i>	<i>68,47</i>	<i>825,45</i>
B	Đất đô thị	-	-	-	2.236,77	2.236,77	2.236,77
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	5.768,00	5.768,00	5.768,00	5.768,00	5.768,00	5.768,00
D	Đất khu du lịch	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	70,00
E	Đất khu dân cư nông thôn	3.301,90	3.288,65	3.288,65	2.568,59	2.568,59	2.568,59
	<i>Trong đó đất ở nông thôn</i>	<i>862,69</i>	<i>911,91</i>	<i>934,05</i>	<i>720,01</i>	<i>691,53</i>	<i>683,38</i>

2. Diện tích đất chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011 (thống kê)	Năm 2012 (thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.100,16	37,81	208,55	186,40	151,77	515,63
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	86,42	1,14	6,50	1,08	31,52	46,18
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	38,48	1,14	0,19	1,08	25,82	10,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	85,61	12,94	4,94	19,83	30,78	17,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	409,58	6,91	43,46	93,59	22,72	242,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	186,14	-	148,14	0,00	3,00	35,00
1.5	Đất rừng sản xuất	140,93	-	-	14,00	1,00	125,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	73,50	-	-	46,40	23,00	4,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011 (thống kê)	Năm 2012 (thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TỔNG DIỆN TÍCH (A=1+2)	1.035,50	0,00	37,58	104,00	68,47	825,45
1	Đất nông nghiệp	8,79	-	8,79	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	8,79	-	8,79	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1.026,71	-	28,79	104,00	68,47	825,45
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	785,00	-	-	-	-	785,00
2.2	Đất an ninh	0,50	-	-	-	-	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	139,42	-	27,98	50,00	61,44	-
2.4	Đất sản xuất VLXD gồm sỏi	11,70	-	-	-	-	11,70
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	20,41	-	0,71	-	-	19,70
2.6	Đất phát triển hạ tầng	65,68	-	0,10	54,00	7,03	4,55
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,29	-	-	-	-	0,29
B	Đất khu dân cư nông thôn	4,79	-	-	-	-	4,79
	<i>Trong đó đất ở nông thôn</i>	4,00	-	-	-	-	4,00

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, UBND huyện Đông Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự